

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 25-07-2016
Số: 13847

HLA

26-07-2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hợi	Giám đốc
Ông Ngô Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn. Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Địa chỉ: Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hợi

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

PHẦN
TOÁN
SC
KIỂM

Số: 1623.../2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.764.291.534	13.929.344.031
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.866.709.373	2.271.406.887
111	1. Tiền		1.866.709.373	2.271.406.887
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.173.868.124	3.031.546.025
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.763.544.759	2.175.158.829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	810.393.765	670.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	599.929.600	186.387.196
140	III. Hàng tồn kho	7	7.723.714.037	8.626.391.119
141	1. Hàng tồn kho		7.723.714.037	8.626.391.119
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.272.898.133	24.463.079.822
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		692.488.857	597.481.771
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	692.488.857	597.481.771
220	II. Tài sản cố định		8.911.824.493	8.983.503.959
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.411.824.493	8.983.503.959
222	- Nguyên giá		31.803.874.921	31.843.037.679
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.392.050.428)	(22.859.533.720)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	500.000.000	-
225	- Nguyên giá		545.454.545	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.454.545)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	14.209.561.897	14.209.561.897
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.209.561.897	14.209.561.897
260	IV. Tài sản dài hạn khác		459.022.886	672.532.195
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	459.022.886	672.532.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		37.037.189.667	38.392.423.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.458.674.275	19.017.846.525
310	I. Nợ ngắn hạn		15.186.674.275	18.997.846.525
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.095.828.899	3.809.567.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		110.028.720	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	301.205.147	482.012.172
314	4. Phải trả người lao động		2.111.615.800	2.813.928.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	115.686.000	189.744.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	586.273.937	775.864.430
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	7.823.813.772	10.884.508.285
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.222.000	42.222.000
330	II. Nợ dài hạn		272.000.000	20.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	252.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.578.515.392	19.374.577.328
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	21.578.515.392	19.374.577.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.098.133.513	8.098.133.513
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.226.548.279	22.610.215
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.610.215	(800.754.581)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.203.938.064	823.364.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		37.037.189.667	38.392.423.853



Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2016




Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Hợi
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	28.145.028.614	27.797.629.779
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		28.145.028.614	27.797.629.779
11	3. Giá vốn hàng bán	20	22.075.938.330	24.288.056.627
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		6.069.090.284	3.509.573.152
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.045.606	993.999
22	6. Chi phí tài chính	21	283.578.256	863.402.863
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		283.578.256	863.402.863
25	7. Chi phí bán hàng	22	1.452.038.636	1.063.592.207
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.967.509.986	1.558.760.914
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.367.009.012	24.811.167
32	10. Chi phí khác	24	15.359.128	15.535.318
40	11. Lợi nhuận khác		(15.359.128)	(15.535.318)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.351.649.884	9.275.849
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	122.211.820	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.229.438.064</u>	<u>9.275.849</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.229,65	9,28

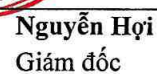


Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Hợi
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.351.649.884	9.275.849
	2. Điều chỉnh cho các khoản		899.666.661	1.607.772.964
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		617.134.011	745.364.100
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.045.606)	(993.999)
06	- Chi phí lãi vay		283.578.256	863.402.863
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.251.316.545	1.617.048.813
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(237.329.185)	(324.243.196)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		902.677.082	3.418.092.932
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(872.689.557)	(2.733.917.602)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		213.509.309	(588.112.947)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(283.578.256)	(863.402.863)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.500.000)	(45.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.948.405.938	479.965.137
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(545.454.545)	(27.010.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.045.606	993.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(544.408.939)	(26.016.001)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		27.756.578.382	30.391.046.750
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.361.272.895)	(29.146.259.066)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(204.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.808.694.513)	1.244.787.684
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(404.697.514)	1.698.736.820
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.271.406.887	1.231.335.034
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.866.709.373	2.930.071.854




Hà Thị Hoa
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Hợi
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 220300091 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/07/2006, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 30/06/2016, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 2.422 triệu VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới và việc Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và năm tiếp theo. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ninh tại văn bản số 3988/KH-UBND ngày 09/07/2015 về việc chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung bằng các loại lò sử dụng công nghệ lạc hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Công ty đã có văn bản số 7802/UBND - XD4 ngày 18/12/2015 về việc gia hạn hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng của lò đứng sản xuất gạch đến 30/06/2016. Hiện nay Công ty đã tiến hành phá dỡ xong và đang thực hiện đầu tư hoàn thiện hệ thống dây chuyền 3 lò nung Tuynel công suất 20 triệu viên/ năm trong năm 2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

11110
CÔNG
NHỆM
G KẾ
AA
N KẾ

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	73.674.162	337.928.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.793.035.211	1.933.478.500
	1.866.709.373	2.271.406.887

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Phạm Ngọc Sơn	248.774.646	308.774.646
- Phạm Thị Hồng Minh	741.011.500	753.208.850
- Các khoản phải thu khách hàng khác	773.758.613	1.113.175.333
	1.763.544.759	2.175.158.829

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây lắp điện Song Long	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty TNHH Chế Biến Nông Lâm Sản Thắng Cường	105.000.000	-	60.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	205.393.765	-	110.000.000	-
	810.393.765	-	670.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	594.496.743	-	184.787.196	-
Phải thu khác	5.432.857	-	1.600.000	-
	599.929.600	-	186.387.196	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	656.488.857	-	597.481.771	-
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	36.000.000	-	-	-
	692.488.857	-	597.481.771	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.780.450.811	-	3.639.655.025	-
Công cụ, dụng cụ	13.889.196	-	26.095.773	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.621.556.288	-	2.193.612.641	-
Thành phẩm	1.307.817.742	-	2.767.027.680	-
	7.723.714.037	-	8.626.391.119	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 6.217.724.338 VND (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.428.500.109	11.040.544.462	4.342.020.526	31.972.582	31.843.037.679
- Giảm khác (*)	(39.162.758)	-	-	-	(39.162.758)
Số dư cuối kỳ	16.389.337.351	11.040.544.462	4.342.020.526	31.972.582	31.803.874.921
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.232.130.620	8.253.409.992	4.342.020.526	31.972.582	22.859.533.720
- Khấu hao trong kỳ	372.811.680	198.867.786	-	-	571.679.466
- Giảm khác (*)	(39.162.758)	-	-	-	(39.162.758)
Số dư cuối kỳ	10.565.779.542	8.452.277.778	4.342.020.526	31.972.582	23.392.050.428
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.196.369.489	2.787.134.470	-	-	8.983.503.959
Tại ngày cuối kỳ	5.823.557.809	2.588.266.684	-	-	8.411.824.493

(*) : Giám đo tiến hành phá dỡ thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ninh theo công văn số 3988/KH-UBND ngày 09/07/2015 về việc chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung bằng các loại lò sử dụng công nghệ lạc hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.823.557.809 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.271.041.664 VND.



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 2 xe nâng hàng KOMATSU đã qua sử dụng được thuê tài chính trong kỳ với tổng nguyên giá là 545.454.545 VND, khấu hao trong kỳ là 45.454.545 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, hao mòn lũy kế là 75.980.000 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Lắp đặt dây chuyên 3 lò nung Tuynel ^[*]	12.890.950.578	12.890.950.578
- Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty ^[**]	1.217.031.269	1.217.031.269
- Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA ^[**]	101.580.050	101.580.050
	<u><u>14.209.561.897</u></u>	<u><u>14.209.561.897</u></u>

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 12.890.950.578 VND (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

[*]: Công trình lắp đặt dây chuyên 3 lò nung Tuynel được triển khai với tổng mức đầu tư theo dự toán là: 34.499.127.636 VND và dự kiến hoàn thành trong năm 2012. Tuy nhiên, do những khó khăn về đầu ra của sản phẩm, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 29/11/2011 về việc giãn tiến độ thực hiện công trình. Ngày 15/04/2016, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ về việc sẽ tiếp tục thực hiện đầu tư dây chuyên 3 lò nung Tuynel trong tháng 7/2016.

[**]: Công ty cũng đang tạm dừng thi công Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty và Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA do thiếu nguồn vốn đầu tư và sẽ tiếp tục triển khai khi huy động được nguồn vốn phù hợp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	21.798.334	14.362.970
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	59.647.000
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mở	437.224.552	598.522.225
	<u><u>459.022.886</u></u>	<u><u>672.532.195</u></u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698
- Phải trả cho các đối tượng khác	552.423.201	552.423.201	266.161.940	266.161.940
	4.095.828.899	4.095.828.899	3.809.567.638	3.809.567.638
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698
	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				
	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698	3.543.405.698

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	482.012.172	1.561.383.489	1.960.030.334	-	83.365.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	122.211.820	-	-	122.211.820
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.464.525	4.464.525	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	163.120.000	99.368.000	-	63.752.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	91.098.717	91.098.717	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	81.560.000	49.684.000	-	31.876.000
	-	482.012.172	2.028.838.551	2.209.645.576	-	301.205.147

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu	115.686.000	129.744.000
- Chi phí phải trả khác	-	60.000.000
	115.686.000	189.744.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	23.431.811	49.993.821
Bảo hiểm xã hội	-	158.435.089
Bảo hiểm y tế	1.686.514	30.704.121
Bảo hiểm thất nghiệp	145.076	14.092.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	561.010.536	522.638.646
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	490.327.262	453.784.362
- Phải trả, phải nộp khác	70.683.274	68.854.284
	586.273.937	775.864.430
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000



17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ^[1]	10.097.634.885	10.097.634.885	27.156.578.382	(29.574.399.495)	7.679.813.772	7.679.813.772
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ^[2]	5.573.442.127	5.573.442.127	13.334.156.288	(15.627.281.500)	3.280.316.915	3.280.316.915
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	4.524.192.758	4.524.192.758	13.822.422.094	(13.947.117.995)	4.399.496.857	4.399.496.857
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	786.873.400	786.873.400	-	(786.873.400)	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	786.873.400	786.873.400	-	(786.873.400)	-	-
Nợ thuế tài chính đến hạn trả						
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	168.000.000	(24.000.000)	144.000.000	144.000.000
	-	-	168.000.000	(24.000.000)	144.000.000	144.000.000
	10.884.508.285	10.884.508.285	27.324.578.382	(30.385.272.895)	7.823.813.772	7.823.813.772
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	786.873.400	786.873.400	-	(786.873.400)	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	786.873.400	786.873.400	-	(786.873.400)	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[3]	-	-	600.000.000	(204.000.000)	396.000.000	396.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[3]	-	-	600.000.000	(204.000.000)	396.000.000	396.000.000
	786.873.400	786.873.400	600.000.000	(990.873.400)	396.000.000	396.000.000
	(786.873.400)	(786.873.400)	(168.000.000)	810.873.400	(144.000.000)	(144.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	786.873.400	786.873.400	600.000.000	(990.873.400)	396.000.000	396.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	(786.873.400)	(786.873.400)	(168.000.000)	810.873.400	(144.000.000)	(144.000.000)
	-	-	-	252.000.000	252.000.000	252.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng tín dụng số 70/2015/HĐTDHM/NHCT306 - CTCP VIGLACERA HẠ LONG I ngày 06/07/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến ngày 30/06/2016;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản; Thế chấp tài sản của khách hàng vay, tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I. Đối với phần dư nợ vay không có tài sản đảm bảo, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I cam kết thực hiện biện pháp đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2016 là: 3.280.316.915 VND.

^[2] Hợp đồng tín dụng số 78796.15.603.1273648.TD ngày 20/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: Các khoản tín dụng với tổng số tiền cam kết tối đa tại mọi thời điểm là 5.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng đến ngày 31/08/2016;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (Thanh toán tiền mua hàng hoá đầu vào, trả lương công nhân....) và các nhu cầu tài chính hợp pháp khác;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là công trình xây dựng nhà ăn ca 400 chỗ và khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại Phường Cộng Hoà, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B1462378 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012. Số vào sổ cấp GCN: CT00965) và Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là nguyên vật liệu (Than, đất) và gạch ngói các loại (Thành phẩm, bán thành phẩm);
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 30/06/2016 là: 4.399.496.857 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

^[3] Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.012/2016/TSC-CTTC ngày 24/03/2016 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê tài chính: 02 xe nâng hàng Komatsu FD25T-16 đã qua sử dụng;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 600.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Thời hạn thuê: 36 tháng kể từ ngày nhận tài sản thuê tài chính;
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm (03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng), được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp;
- Tài sản đảm bảo: Ký cược số tiền là 20.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 30/06/2016 là 396.000.000 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 144.000.000 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	(800.754.581)	18.551.212.532		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	9.275.849	9.275.849		
Trả thù lao của HĐQT năm 2015	-	-	-	-	-	(25.500.000)	(25.500.000)		
Số dư cuối kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	(816.978.732)	18.534.988.381		
Số dư đầu kỳ này	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	22.610.215	19.374.577.328		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.229.438.064	2.229.438.064		
Trả thù lao của HĐQT năm 2016	-	-	-	-	-	(25.500.000)	(25.500.000)		
Số dư cuối kỳ này	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	2.226.548.279	21.578.515.392		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Bà Nguyễn Thị Minh	750.800.000	7,51%	750.800.000	7,51%
Các cổ đông khác	6.113.450.000	61,13%	6.113.450.000	61,13%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
Cộng	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- Cổ phiếu phổ thông	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.098.133.513	8.098.133.513
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	9.252.917.113	9.252.917.113

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán gạch thành phẩm	28.057.164.281	27.552.118.890
Doanh thu bán dầu phục vụ khai thác đất	87.864.333	245.510.889
	28.145.028.614	27.797.629.779
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	23.100.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán gạch thành phẩm	21.988.073.997	24.042.545.738
Giá vốn bán dầu phục vụ khai thác đất	87.864.333	245.510.889
	22.075.938.330	24.288.056.627

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	283.578.256	863.402.863
	283.578.256	863.402.863

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.192.735	83.575.990
Chi phí nhân công	1.052.338.732	741.937.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.762.242	7.765.440
Chi phí khác bằng tiền	291.744.927	230.313.637
	1.452.038.636	1.063.592.207

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.617.489	155.857.472
Chi phí nhân công	825.661.938	659.868.060
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.675.000	45.095.000
Thuế, phí và lệ phí	239.326.482	286.426.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.837.715	43.481.196
Chi phí khác bằng tiền	718.391.362	368.033.110
	1.967.509.986	1.558.760.914

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	15.359.128	15.535.318
	15.359.128	15.535.318

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.351.649.884	9.275.849
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.740.590.783)	(9.275.849)
- Chuyển lỗ tính thuế của các năm trước	(1.740.590.783)	(9.275.849)
Lỗ tính thuế TNDN chuyển kỳ sau	-	(2.044.040.870)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	122.211.820	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	122.211.820	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.229.438.064	9.275.849
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.229.438.064	9.275.849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.229,65	9,28

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.198.740.830	9.307.685.484
Chi phí nhân công	10.280.115.894	9.118.152.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.134.011	745.364.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.393.337.213	2.122.390.979
Chi phí khác bằng tiền	1.887.028.380	1.151.610.823
	24.376.356.328	22.445.204.369

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.866.709.373	-	2.271.406.887	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.055.963.216	-	2.959.027.796	-
	4.922.672.589	-	5.230.434.683	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.075.813.772	10.884.508.285
Phải trả người bán, phải trả khác	4.702.102.836	4.605.432.068
Chi phí phải trả	115.686.000	189.744.000
	12.893.602.608	15.679.684.353

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.866.709.373	-	-	1.866.709.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.363.474.359	692.488.857	-	3.055.963.216
Cộng	4.230.183.732	692.488.857	-	4.922.672.589
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.271.406.887	-	-	2.271.406.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.361.546.025	597.481.771	-	2.959.027.796
Cộng	4.632.952.912	597.481.771	-	5.230.434.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	7.823.813.772	252.000.000	-	8.075.813.772
Phải trả người bán, phải trả khác	4.682.102.836	20.000.000	-	4.702.102.836
Chi phí phải trả	115.686.000	-	-	115.686.000
	12.621.602.608	272.000.000	-	12.893.602.608
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	10.884.508.285	-	-	10.884.508.285
Phải trả người bán, phải trả khác	4.585.432.068	20.000.000	-	4.605.432.068
Chi phí phải trả	189.744.000	-	-	189.744.000
	15.659.684.353	20.000.000	-	15.679.684.353

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Phí in lịch, phí duy trì thương hiệu			
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	115.039.000	111.428.000
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	23.100.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	490.327.262	453.784.362
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	3.543.405.698	3.543.405.698

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	393.250.700	296.547.900

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Hợi
Giám đốc

